



CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM - VIETNAM REGISTER PHÒNG TÀU BIỂN

SEA-GOING SHIP CLASSIFICATION AND REGISTRY DEPARTMENT

ĐỊA CHỈ
ADDRESS 18 PHAM HUNG, HA NOI
TEL: (84) 4 37684701
FAX: (84) 4 37684722
Web site: www.vr.org.vn

THÔNG BÁO KỸ THUẬT- TECHNICAL INFORMATION

Ngày 02 tháng 04 năm 2009
Số thông báo: 005KT/09TB

Nội dung: Áp dụng Nghị quyết MEPC.157(55) về lưu lượng thải đối với nước thải chưa qua xử lý từ tàu biển hoạt động tuyến quốc tế.

Kính gửi: Các Chủ tàu/ Công ty quản lý tàu
Các Cơ quan thiết kế tàu
Các Nhà máy đóng tàu
Các Chi cục Đăng kiểm tàu biển

Như đã thông báo đến các Quý Cơ quan tại Thông báo kỹ thuật số 014KT/08TB ngày 21 tháng 04 năm 2008, tại khoá họp thứ 55 (ngày 13 tháng 10 năm 2006), Ủy ban Bảo vệ môi trường biển (MEPC) của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) đã thông qua Nghị quyết MEPC.157(55) ban hành "*Khuyến nghị về tiêu chuẩn đối với lưu lượng nước thải chưa qua xử lý từ tàu*".

Tại khoá họp thứ 56 (ngày 13 tháng 07 năm 2007), MEPC đã thông qua Nghị quyết MEPC.164(56) sửa đổi, bổ sung Quy định 11.1.1, Phụ lục IV - "Các quy định về ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải từ tàu" - của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (MARPOL 73/78). Quy định 11.1.1 đã được sửa đổi, bổ sung nói trên, có hiệu lực áp dụng từ ngày 13 tháng 12 năm 2008, yêu cầu lưu lượng thải nước thải chưa qua xử lý từ tàu phải được Chính quyền quốc gia tàu mang cờ quốc tịch duyệt dựa trên tiêu chuẩn khuyến nghị được nêu trong Nghị quyết MEPC.157(55).

Liên quan đến vấn đề nêu trên, chúng tôi xin hướng dẫn việc áp dụng Nghị quyết MEPC.157(55) như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết MEPC.157(55) áp dụng cho tàu thuộc phạm vi áp dụng Phụ lục IV của Công ước MARPOL 73/78 (tàu hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 400 trở lên, hoặc tàu có tổng dung tích dưới 400 nhưng có số người trên tàu từ 15 người trở lên), thực hiện việc thải trực tiếp nước thải chưa qua xử lý ra biển; bao gồm:

-Tàu chỉ được trang bị két chứa nước thải; và:

-Tàu được trang bị thiết bị xử lý nước thải (Sewage Treatment Plant) hoặc hệ thống nghiền và khử trùng nước thải (Comminuting and Disinfecting System) nhưng vẫn có khả năng thải trực tiếp nước thải chưa qua xử lý ra biển.

2. Phương pháp lập bảng lưu lượng thải đối với nước thải chưa qua xử lý

a) Lưu lượng thải

Lưu lượng thải cho phép lớn nhất là 1/200.000 thể tích quét (Swept Volume) như sau:

$$DR_{\max} = 0,00926VDB$$

Trong đó:

DR_{\max} : Lưu lượng thải cho phép lớn nhất ($m^3/$ giờ).

V : Tốc độ trung bình của tàu (hải lý/ giờ) trong quá trình thải nước thải.

D : Chiều chìm của tàu (m).

B : Chiều rộng của tàu (m).

b) Phương pháp tính

Việc tính lưu lượng thải được thực hiện như ví dụ dưới đây:

-Tốc độ khai thác lớn nhất của tàu: 15 hải lý/ giờ.

-Tốc độ hành trình nhỏ nhất cho phép của tàu khi thải nước thải: 4 hải lý/ giờ (trị số cố định theo Quy định 11.1.1, Phụ lục IV của Công ước MARPOL 73/78).

-Chiều chìm mùa hè lớn nhất: 12,915 m.

-Chiều chìm tàu không: 2,740 m.

-Chiều rộng tàu: 32,20 m.

$$DR_{\max} = 0,00926 \times 32,20 \times 2,74 \times 4 = 3,27 (m^3/ \text{giờ})$$

$$= 0,00926 \times 32,20 \times 2,74 \times 5 = 4,08 (m^3/ \text{giờ})$$

....

$$= 0,00926 \times 32,20 \times 13,74 \times 15 = 61,45 (m^3/ \text{giờ})$$

Bảng lưu lượng thải ($m^3/$ giờ)													
		Tốc độ tàu (hải lý / giờ)											
		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Chiều chìm tàu (m)	2.74	3.27	4.08	4.90	5.72	6.53	7.35	8.17	8.98	9.80	10.62	11.43	12.25
	3.74	4.46	5.57	6.69	7.80	8.92	10.03	11.15	12.26	13.38	14.49	15.61	16.72
	4.74	5.65	7.07	8.48	9.89	11.30	12.72	14.13	15.54	16.96	18.37	19.78	21.20
	5.74	6.84	8.56	10.27	11.98	13.69	15.40	17.11	18.82	20.53	22.25	23.96	25.67
	6.74	8.04	10.05	12.06	14.07	16.08	18.08	20.09	22.10	24.11	26.12	28.13	30.14
	7.74	9.23	11.54	13.85	16.15	18.46	20.77	23.08	25.38	27.69	30.00	32.31	34.61
	8.74	10.42	13.03	15.63	18.24	20.85	23.45	26.06	28.66	31.27	33.87	36.48	39.09
	9.74	11.62	14.52	17.42	20.33	23.23	26.14	29.04	31.94	34.85	37.75	40.65	43.56
	10.74	12.81	16.01	19.21	22.41	25.62	28.82	32.02	35.22	38.42	41.63	44.83	48.03
	11.74	14.00	17.50	21.00	24.50	28.00	31.50	35.00	38.50	42.00	45.50	49.00	52.50
	12.74	15.19	18.99	22.79	26.59	30.39	34.19	37.98	41.78	45.58	49.38	53.18	56.98
	13.74	16.39	20.48	24.58	28.68	32.77	36.87	40.97	45.06	49.16	53.26	57.35	61.45

4. Duyệt bảng lưu lượng thải

Theo quy định 11.1.1, Phụ lục IV của Công ước MARPOL 73/78, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc duyệt Bảng lưu lượng thải (đầu mối liên hệ: Phòng Quy phạm đối với tàu đóng mới và Phòng Tàu biển đối với tàu đang khai thác) của tàu mang cờ quốc tịch Việt Nam, và tàu nước ngoài mà Cục Đăng kiểm Việt Nam được uỷ quyền kiểm tra, cấp giấy chứng nhận ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải. Tài liệu liên quan cần gửi cho Cục Đăng kiểm Việt Nam duyệt bao gồm:

- Văn bản đề nghị: 01 bản; và:
- Bảng lưu lượng thải (theo mẫu đính kèm): 03 bản.

5. Một số vấn đề cần lưu ý

a) Bảng lưu lượng thải đã được duyệt phải luôn được đính kèm theo Giấy chứng nhận ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải, để trình cho Đăng kiểm, Cảng vụ, PSC, ... khi có yêu cầu.

b) Bất kỳ khi nào thực hiện việc thải nước thải chưa qua xử lý từ tàu, Thuyền trưởng phải ghi các thông tin sau đây vào Nhật ký tàu để chứng minh rằng tàu đã tuân thủ quy định về tốc độ thải:

- Tốc độ tàu trong quá trình thải (hải lý/ giờ);
- Chiều chìm của tàu trong quá trình thải (m);
- Thời gian và vị trí (kinh và vĩ độ) của tàu khi bắt đầu và kết thúc thải của tàu ;
- Lượng nước thải trong két chứa nước thải khi bắt đầu và kết thúc thải (m³).

Thông báo kỹ thuật này được nêu trong mục: *Thông báo của VR/ Thông báo kỹ thuật TB* của trang tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam: <http://www.vr.org.vn>

Nếu Quý cơ quan cần thêm thông tin về vấn đề nêu trên, đề nghị vui lòng liên hệ:

Cục Đăng kiểm Việt Nam, Phòng Tàu biển

Địa chỉ: 18 Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: + 4 37684701 (số máy lẻ: 521)

Fax: +4 37684722

Thư điện tử: hainv@vr.org.vn

Xin gửi đến các Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

TRƯỞNG PHÒNG TÀU BIỂN

Nơi nhận:

- Như trên
- QP, CN, CTB, VRQC, MT
- Luu TB

Nguyễn Vũ Hải

